

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Số: 618 / NBTPC

V/v Giải trình nguyên nhân lợi  
nhuận sau thuế Quý III/2025 tăng  
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ tài chính, Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình kết quả kinh doanh quý 3 năm 2025 trên báo cáo tài chính so với cùng kỳ năm trước như sau:

*DVT: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024 (1)	Quý 3 năm 2025 (2)	Tăng/ giảm (2-1)
Lợi nhuận sau thuế	(7.176,26 )	(1.256,75)	5.919,51

+ Trong quý 3 năm 2025 Công ty lỗ (1.256,75) triệu đồng chủ yếu là do Công ty tách các tổ máy ra thực hiện công tác sửa chữa theo định kỳ bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2025 nên doanh thu cố định tháng 8 và tháng 9 giảm.

+ Lợi nhuận quý 3/2025 giảm lỗ so với cùng kỳ năm 2024 là 5.919,51 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí một số khoản chi phí khác bằng tiền như tàu xe, hội nghị và vật liệu trong công tác sửa chữa thiết bị lò máy.

Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình kính báo cáo Quý sở, các nhà đầu tư, cổ đông của Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ; BKS;
- Lưu VT; TCKT.





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý III năm 2025**

Chỉ tiêu 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Đơn vị tính: đồng	
				Số đầu năm	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>					
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
1. Tiền	100		257.896.448.483		369.881.586.665
2. Các khoản tương đương tiền	110		20.388.250.122		24.953.699.806
	111	V.01	20.388.250.122		14.953.699.806
	112				10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.02			
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		129.100.706.156		128.374.704.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.475.223.403		85.937.525.187
2. Trả trước cho người bán	132		254.834.207		51.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	73.801.148		328.931.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		44.296.847.398		42.057.247.323
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		95.095.728.573		187.844.440.463
1. Hàng tồn kho	141	V.04	95.095.728.573		187.844.440.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		13.311.763.632		28.708.742.097
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		600.972.352		427.752.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.907.466.972		27.477.664.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	803.324.308		803.324.308
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		100.029.335.321		105.805.754.167
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				



2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		V.06	
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		V.07	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			<b>80.231.153.294</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		V.08	80.231.153.294
- Nguyên giá	222			603.861.351.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		V.09	523.630.198.662
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		V.10	
- Nguyên giá	228			996.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			996.450.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>V.12</b>	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>7.040.150.227</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			7.040.150.227
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>2.500.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		V.13	2.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>10.258.031.800</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		V.14	1.032.117.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		V.21	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			9.225.914.142
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			<b>357.925.783.804</b>
				<b>475.687.340.832</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>300</b>		<b>121.083.148.065</b>	<b>247.832.514.179</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		121.083.148.065	247.832.514.179
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311		88.784.566.479	231.736.609.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312			
4. Phải trả người lao động	313	V.16	877.743.445	193.109.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		7.008.727.136	11.885.907.753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	V.17	866.567.827	312.262.427
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	V.18	1.974.726.662	3.487.898.073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		21.422.340.000	
13. Quỹ bình ổn giá	322		148.476.516	216.726.516
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>236.842.635.739</b>	<b>227.854.826.653</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>236.842.635.739</b>	<b>227.854.826.653</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.655.000.000	128.655.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128.655.000.000	128.655.000.000



- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ (*)			110.067.464.979	110.067.464.979
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển			2.242.130.677	2.242.130.677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			4.121.959.917	13.109.769.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			13.109.769.003	
- LNST chưa phân phối kỳ này			8.987.809.086	13.109.769.003
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát				
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>			<b>357.925.783.804</b>	<b>475.687.340.832</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy



Nữ Quốc Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý III năm 2025**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	153 627 249 245	219 117 842 440	318 435 141 576	999 590 753 008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>153 627 249 245</b>	<b>219 117 842 440</b>	<b>318 435 141 576</b>	<b>999 590 753 008</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		148 360 108 665	217 291 860 693	287 969 874 994	978 652 019 841
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	VI.27	<b>5 267 140 580</b>	<b>1 825 981 747</b>	<b>30 465 266 582</b>	<b>20 938 733 167</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6 415 810	14 989 280	13 760 798	106 718 767
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		369 609 572		2 502 968 312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			369 609 572		2 502 968 312
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		36 885 760	35 892 346	81 118 760	119 065 296
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 493 419 953	7 222 634 779	21 410 099 534	22 307 601 412
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(1 256 749 323)</b>	<b>(5 787 165 670)</b>	<b>8 987 809 086</b>	<b>(3 884 183 086)</b>
12. Thu nhập khác	31					
13. Chi phí khác	32			1 465 666 783		1 465 666 783
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>			<b>(1 465 666 783)</b>		<b>(1 465 666 783)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(1 256 749 323)</b>	<b>(7 252 832 453)</b>	<b>8 987 809 086</b>	<b>(5 349 849 869)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40		(76 571 911)		328 454 206
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(1 256 749 323)</b>	<b>(7 176 260 542)</b>	<b>8 987 809 086</b>	<b>(5 678 304 075)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**  
Quý III - Năm 2025

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)	DVT: Đồng
1. Lợi nhuận trước thuế		1	8.987.809.086	-	5.349.849.869
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ		2	12.736.754.726		13.026.033.359
- Các khoản dự phòng		3	21.422.340.000		16.372.803.334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		5	13.760.798	-	106.718.767
- Chi phí lãi vay		6			2.502.968.312
- Các khoản điều chỉnh khác		7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8	43.133.143.014		26.445.236.369
- Tăng giảm các khoản phải thu		9	9.388.934.199		38.357.946.015
- Tăng giảm hàng tồn kho		10	92.748.711.890	-	29.343.981.357
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11	148.857.779.090	-	24.853.353.573
- Tăng giảm chi phí trả trước		12	93.655.370	-	151.508.420
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		13			
- Tiền lãi vay đã trả		14			2.476.585.526
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		-	1.832.951.139
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	58.000.000		665.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	126.250.000	-	3.035.366.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	3.748.895.357	-	3.775.135.659



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	816.400.000	-107.590.783
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.760.798	106.718.767
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>802.639.202</b>	<b>872.016</b>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	13.915.125	58.111.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>13.915.125</b>	<b>58.111.500</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-</b>	<b>4.565.449.684</b>	<b>3.716.152.143</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>24.953.699.806</b>	<b>10.801.792.352</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>		<b>20.388.250.122</b>	<b>14.517.944.495</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

K. TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
Lương Thị Thúy

*[Signature]*  
Vũ Quốc Trung



Bùi Thị Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III - NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ  
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 03 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán VN và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá



phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.



17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thẻ hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Doanh thu tiền điện quý 3 năm 2025 được tính theo giá cố định của HD số 01.2025/DVPT/NMĐNB\_EVN ký ngày 26/03/2025 với đơn giá **152 759, 73** đồng/kw/tháng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- 1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	Đơn vị tính: VND		
	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	450 240 621	1 494 588 191	
- Tiền gửi ngân hàng	19 938 009 501	13 459 111 615	
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		10 000 000 000	
Cộng	20 388 250 122	24 953 699 806	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					



- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000



- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		84 475 223 403	85 937 525 187
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	73 801 148		328 931 789	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	73 801 148		328 931 789	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>73 801 148</b>		<b>328 931 789</b>	



05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho		2 239 600 075		
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>		44 296 847 398		42 057 247 323

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>Cộng</b>				



07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	94 551 051 597		187 356 328 067	
- Công cụ, dụng cụ	330 563 221		203 993 356	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14 569 830		17 102 848	
- Thành phẩm	199 543 925		267 016 192	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
<b>Cộng</b>	<b>95 095 728 573</b>		<b>187 844 440 463</b>	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Thay đổi giá trị hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	7 040 150 227			



- Mua sắm						
- XDCB						
- Sửa chữa			7 040 150 227			
<b>Cộng</b>			<b>7 040 150 227</b>			

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong niên độ kế toán cho công tác sửa chữa lớn TSCĐ, Chi phí này sẽ được kết chuyển cho các công trình hoàn thành vào cuối niên độ BCTC của năm thực hiện.

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	84 683 723 895	475 296 916 680	19 431 142 851	24 449 568 530			603 861 351 956
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 683 723 895	475 296 916 680	19 431 142 851	24 449 568 530			603 861 351 956
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	83 794 432 390	389 849 870 357	17 911 937 356	19 337 203 833			510 893 443 936
- Khấu hao trong năm	86 995 917	11 087 813 718	292 495 955	1 269 449 136			12 736 754 726
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							



Số dư cuối kỳ	83 881 428 307	400 937 684 075	18 204 433 311	20 606 652 969		523 630 198 662
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	889 291 505	85 447 046 323	1 519 205 495	5 112 364 697		92 967 908 020
- Tại ngày cuối kỳ	802 295 588	74 359 232 605	1 226 709 540	3 842 915 561		80 231 153 294

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					996 450 000			996 450 000
- Mua trong năm								
- Tăng từ quỹ ĐTPT								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								



Số dư cuối kỳ								996 450 000			996 450 000
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm								996 450 000			996 450 000
- Khấu hao trong năm											
- Tăng khác											
- Thanh lý, nhượng bán											
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ								996 450 000			996 450 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình											
- Tại ngày đầu năm											
- Tại ngày cuối kỳ											

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							



- Khấu hao trong năm									
- Tăng khác									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			



- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		



13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		600 972 352	427 752 999
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		6 340 065	43 377 499
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		594 632 287	384 375 500
b) Dài hạn		1 032 117 658	1 111 681 641
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		1 032 117 658	1 111 681 641
Cộng		1 633 090 010	1 539 434 640

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------



	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	88 784 566 479		231 685 609 779	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				



- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập cá nhân	19 450 716	911 583 400	864 855 373		66 178 743
- Thuế tài nguyên	173 658 915	1 019 294 226	1 148 247 891		44 705 250
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 642 370 802	2 244 610 350		397 760 452
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ( Phí cấp quyền )		1 107 287 000	738 188 000		369 099 000
<b>Cộng</b>	<b>193 109 631</b>	<b>5 683 535 428</b>	<b>4 998 901 614</b>		<b>877 743 445</b>
<b>b) Phải thu</b>					
- Thuế giá trị gia tăng	303 324 308				303 324 308
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500 000 000				500 000 000
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
<b>Cộng</b>	<b>803 324 308</b>				<b>803 324 308</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	866 567 827	312 262 427
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		



b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)			
<b>Cộng</b>		866 567 827	312 262 427

<b>19 - Phải trả khác</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn		1 974 726 662	3 487 898 073
- Quỹ ủng hộ người nghèo			
- Kinh phí công đoàn		149 017 827	
- Bảo hiểm xã hội			
- Bảo hiểm y tế			
- Bảo hiểm thất nghiệp			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1 825 708 835	3 487 898 073
b) Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả phải nộp khác			
<b>Cộng</b>		1 974 726 662	3 487 898 073

<b>20 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		



- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Cuối năm				Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;	
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;	
- Các thuyết minh khác.	

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	21 422 340 000	



- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,.....)	21 422 340 000	
<b>Cộng</b>	<b>21 422 340 000</b>	
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
<b>Cộng</b>		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			109 251 064 979			8 639 227 396					3 058 530 677	249 603 823 052
- Tăng do mua sắm TSCĐ				816 400 000									816 400 000
- Lỗi trong năm trước							(13 109 769 003)						(13 109 769 003)
- Tăng từ LN sau thuế													
- Chia cổ tức, PP các quỹ							8 639 227 396						8 639 227 396
- Mua sắm TS												(816 400 000)	(816 400 000)
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000			110 067 464 979			(13 109 769 003)					2 242 130 677	227 854 826 653
- Tăng do mua sắm TSCĐ từ quỹ ĐTP													
- Lãi trong năm nay							8 987 809 086						10 213 806 993
- Tăng từ LN sau thuế													
Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗi trong năm nay													
Giảm do mua sắm TSCĐ													
- Chia các quỹ, cổ tức													
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000			110 067 464 979			(4 121 959 917)					2 242 130 677	236 842 635 739



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:			



<b>d) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	2 242 130 677	2 242 130 677
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		



- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	318 317 711 051	998 583 964 210
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	117 430 525	195 150 858
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		811 637 940
<b>Cộng</b>	<b>318 435 141 576</b>	<b>999 590 753 008</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty Mua bán điện	314.907.656.051	995 206 495 893



c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	287 969 874 994	977 828 159 679
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		811 637 940
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		12 222 222
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		



- Các khoản ghi giảm điều chỉnh giá vốn hàng bán			
<b>Cộng</b>		<b>287 969 874 994</b>	<b>978 652 019 841</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13 760 798	31 718 767
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		75 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>13 760 798</b>	<b>106 718 767</b>

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		2 502 968 312
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		<b>2 502 968 312</b>

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		



- Các khoản khác			
<b>Cộng</b>			

7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	Năm trước	8 000 000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			1 457 666 783
<b>Cộng</b>			<b>1 465 666 783</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước	22 307 601 412
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	21 410 099 534		22 307 601 412
- Các khoản chi phí QLDN khác.			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	81 118 760		119 065 296
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	81 118 760		119 065 296
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185 601 831 036		878 578 304 138
- Chi phí nhân công	69 967 728 913		65 482 491 940
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12 736 754 726		13 026 033 359



- Chi phí SCL	22 149 261 414	16 372 803 334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5 593 987 435	3 142 077 209
- Chi phí khác bằng tiền	13 344 057 497	23 690 526 134
<b>Cộng</b>	<b>309 393 621 021</b>	<b>1 000 292 236 114</b>

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		328 454 206
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



5. Thông tin khác:

**BÊN LIÊN QUAN:** Doanh thu bán điện và điện năng mua lại của các bên liên quan trong 9 tháng năm 2025 như sau:

<b>Bán hàng hóa, dịch vụ:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Công ty Mua Bán điện	314 907 656 051	995 206 495 893
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2 128 475 688	474 486 003
<b>Công nợ tại ngày 30 tháng 9 với các bên liên quan:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Phải trả):		145 540 570
Công ty Mua Bán Điện (Phải thu):	84 475 223 403	164 913 704 360

Tổng thu nhập Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt của công ty trong 9 tháng năm 2025 như sau:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:**

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Nguyễn Thanh Trùng Dương	89 280 000	56 652 000
2	Lê Đức Chấn	72 000 000	48 258 000
3	Nguyễn Quốc Miến	44 000 000	
4	Nguyễn Xuân Đức	44 000 000	
5	Vũ Quốc Trung	72 000 000	
6	Nguyễn Phong Danh		48 258 000
7	Mai Đình Nhật		48 258 000

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Vũ Quốc Trung	442 867 800	220 091 933



2	Đường Xuân Hồng	397 327 500	220 091 933
3	Đỗ Việt Hòa	397 327 500	220 091 933
4	Lý Tư Trí	48 000 000	
5	Trịnh Văn Đoàn		248 624 800

**BAN KIỂM SOÁT:**

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Phạm Thị Thanh Bình	374 400 000	229 140 600
2	Trần Nguyễn Khánh Linh	44 000 000	
3	Bạch Minh Tú	44 000 000	
4	Vũ Thị Thanh Hải	28 000 000	48 258 000
5	Nguyễn Trương Tiến Đạt		48 258 000

**CÁN BỘ QUẢN LÝ**

STT	HỌ VÀ TÊN	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Lương Thị Thúy	380 587 200	201 889 600

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Bùi Thị Hạnh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lương Thị Thúy*

Ngày 20 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Vũ Quốc Trung*